BÁO CÁO THẨM TRA
QUYẾT TOÁN VỐN ĐẦU TƯ DỰ ÁN HOÀN THÀNH

Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai

Hà Nội, tháng 02/2024

Signature Not Verified
Ký bởi: NGÔ QUỐC TRUNG
Ký ngày: 26/3/2024 10:41:04

MỤC LỤC

Nội dung	Trang
• BÁO CÁO THẨM TRA QUYẾT TOÁN DỰ ÁN HOÀN THÀNH	02 - 22
• PHỤ LỤC 01: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ	23 - 31
• PHỤ LỤC 02. BẢNG TỔNG HỢP NỢ PHẢI THU VÀ PHẢI TRẢ	32
• PHỤ LỤC 03: DANH MỤC TÀI SẢN HÌNH THÀNH QUA ĐẦU TƯ	33 - 35

CPA VIETNAM
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM
Trụ sở chính TP. Hà Nội:
Tầng 8, Cao ốc Văn phòng VG Building,
Số 235 Nguyễn Trãi, Q. Thanh Xuân, TP. Hà Nội.
+84 (24) 3 783 2121 info@cpavietnam.vn
+84 (24) 3 783 2122 www.cpavietnam.vn

INPACT MEMBER

Số: 81/2024/BCKT-CPA VIETNAM-XD *Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2024*

BÁO CÁO THẨM TRA

Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành

Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai

Kính gửi: Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP

Chúng tôi, Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM, đã thực hiện thẩm tra Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai, do Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP lập ngày 29 tháng 12 năm 2023 và Báo cáo kiểm toán do đơn vị kiểm toán lập ngày 26/01/2024.

TRÁCH NHIỆM CỦA BÊN A

Yêu cầu, đôn đốc Chủ đầu tư thực hiện các nội dung và các trách nhiệm sau:

- Thực hiện quyết toán hợp đồng theo quy định;
- Lập và quản lý hồ sơ quyết toán dự án hoàn thành theo đúng quy định; cung cấp đầy đủ tài liệu liên quan đến quyết toán dự án hoàn thành theo yêu cầu của đơn vị thẩm tra quyết toán;
- Chịu trách nhiệm trước pháp luật, đơn vị thẩm tra quyết toán về tính pháp lý của hồ sơ quyết toán và tính đúng đắn của số liệu đề nghị quyết toán; tính chính xác của khối lượng do Chủ đầu tư và nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng.

TRÁCH NHIỆM CỦA ĐƠN VỊ THẨM TRA

Hướng dẫn Bên A yêu cầu, đôn đốc Chủ đầu tư thực hiện công tác quyết toán dự án hoàn thành kịp thời, đầy đủ nội dung theo biểu mẫu quy định. Đơn vị tư vấn thẩm tra quyết toán không chịu trách nhiệm về tính chính xác của khối lượng; đơn giá dự toán đã được cấp thẩm quyền phê duyệt và đơn giá trúng thầu đã được người quyết định trúng thầu quyết định, Chủ đầu tư và Nhà thầu đã thống nhất ghi trong hợp đồng và đã được nghiệm thu, quyết toán và đưa vào Báo cáo quyết toán đã được kiểm toán;

Tổ chức thẩm tra Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đầy đủ, nội dung, yêu cầu theo quy định; chịu trách nhiệm trước pháp luật về kết quả trực tiếp thẩm tra trên cơ sở hồ sơ quyết toán do Chủ đầu tư cung cấp.

Chúng tôi đã tiến hành thẩm tra Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo đúng qui định tại Điều 36, Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công.

I. Căn cứ, phạm vi thẩm tra

I.1. Căn cứ thẩm tra:

- Luật Xây dựng số 50/2014/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 18/6/2013 và có hiệu lực từ ngày 01/01/2015;

- Luật xây dựng số 62/2020/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày ngày 17/6/2020 và có hiệu lực thi hành từ ngafy/01/2021 về việc sửa đổi bổ sung một số điều của số 50/2014/QH13 ngày 18/6/2014;

- Luật Đấu thầu số 43/2013/QH13 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIII, kỳ họp thứ 6 thông qua ngày 26/11/2013 và có hiệu lực từ ngày 01/07/2014;

- Luật Đầu tư công số 39/2019/QH14 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 7 thông qua ngày 13/6/2019 và có hiệu lực ngày 01/01/2020;

- Luật Kiểm toán độc lập số 67/2011/QH12 được Quốc hội Nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam khóa XII, kỳ họp thứ 9 thông qua ngày 29/3/2011 và có hiệu lực ngày 01/01/2012;

- Nghị định số 17/2012/NĐ-CP ngày 13/3/2012 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Kiểm toán độc lập;

- Nghị định số 63/2014/NĐ-CP ngày 26/06/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật đấu thầu về lựa chọn nhà thầu;

- Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công;

- Thông tư số 67/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ Tài chính ban hành Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành;

- Thông tư số 96/2021/TT-BTC ngày 11/11/2021 của Bộ Tài chính quy định về hệ thống biểu mẫu sử dụng trong công tác quyết toán;

- Căn cứ vào Hợp đồng số 79/2023/KĐKT/CPA VIETNAM-XD ngày 28/06/2023 giữa Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP và Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM về việc Tư vấn thẩm tra hồ sơ Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai;

- Hồ sơ trình duyệt quyết toán của Chủ đầu tư, bao gồm các hồ sơ:

+ Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP phát hành ngày 29 tháng 12 năm 2023;

+ Toàn bộ các văn bản pháp lý chung của dự án và một số hồ sơ quyết toán các gói thầu quyết toán của dự án;

+ Báo cáo kiểm toán độc lập *số: 34/2024/BCKT-LD UHY-AASC-A&C* ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Liên danh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY và Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C về việc Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai;

+ Các văn bản quy phạm pháp luật khác có liên quan và có hiệu lực trong quá trình thực hiện dự án đầu tư.

I.2. Phạm vi thẩm tra:

Trên cơ sở Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của Dự án và Báo cáo kiểm toán độc lập về Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của dự án số: 34/2024/BCKT-LD UHY-AASC-A&C ngày 26 tháng 01 năm 2024 của Liên danh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY và Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C về việc Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai, Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM đã thực hiện thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành của Dự án theo quy định tại Điều 36, Nghị định số 99/2021/NĐ-CP ngày 11/11/2021 của Chính phủ quy định về quản lý, thanh toán, quyết toán dự án sử dụng vốn đầu tư công với các nội dung sau:

- Kiểm tra tính pháp lý của hợp đồng kiểm toán độc lập, phạm vi kiểm toán, thời gian và thể thức thực hiện kiểm toán đối với dự án;

- Đối chiếu nội dung báo cáo kết quả kiểm toán của dự án với nội dung kiểm toán theo quy định và Chuẩn mực kiểm toán về Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành (hiện nay là Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành ban hành kèm theo Thông tư số 67/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ Tài chính);

- Kiểm tra việc chấp hành các quy phạm của pháp luật có liên quan, những căn cứ pháp lý mà kiểm toán viên sử dụng để kiểm toán dự án.

- Xem xét những kiến nghị của kiểm toán mà chủ đầu tư không thống nhất với kết quả kiểm toán của nhà thầu kiểm toán độc lập.

- Kiểm tra việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan điều tra thực hiện thanh tra, kiểm tra, điều tra dự án.

II. Kết quả thẩm tra:

II.1. Khái quát chung về dự án:

- Tên dự án: Mở rộng nâng công suất Nhà máy luyện đồng Lào Cai;

- Địa điểm xây dựng: Xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai;

- Mục tiêu đầu tư xây dựng: Xây dựng mới một dây chuyền sản xuất đồng kim loại công suất 20.000 tấn đồng kim loại/năm tại xã Bản Qua, huyện Bát Xát, tỉnh Lào Cai; có để cập đến quy hoạch dự phòng mặt bằng xây dựng thêm một dây chuyền sản xuất 20.000 tấn đồng kim loại/năm để tổng công suất sản xuất đồng kim loại của Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin trên địa bàn tỉnh Lào Cai đạt 50.000 tấn đồng kim loại/năm;

- Nội dung và quy mô đầu tư: Xây dựng mới một dây chuyền luyện đồng công suất 20.000 tấn đồng kim loại/ năm. Thu hồi các sản phẩm đi kèm: Axit sulfuric, vàng, bạc. Sản lượng sản phẩm dây chuyền luyện đồng 20.000 tấn đồng kim loại/năm như sau:

+ Đồng cathode loại A (99,99%Cu): 19.712 tấn/năm;

+ Đồng cathode loại I (99,95%Cu): 385 tấn/năm;

+ Vàng thỏi (99,99%Au): 1.395 kg/năm;

+ Bạc thỏi (99,99%Ag): 616 kg/năm;

+ Axit Sulfuric (93~98%H_2SO_4): 84.556 tấn/năm;

- Phương án xây dựng:

✓ **Các hạng mục chính:**

+ Xưởng nấu luyện, xưởng tuyển xỉ có kết cấu chính móng bằng bê tông cốt thép, khung nhà dùng thép tiền chế, bao che xung quanh nhà bằng tường gạch, mái lợp tôn chịu axit hoặc tấm lợp chịu axit;

+ Xưởng điện phân, xưởng làm sạch dung dịch, xưởng xử lý bùn dương cực, xưởng nghiền mịn, nghiền thô, ... có kết cấu chính khung nhà bằng cột bê tông cốt thép, dầm mái bằng thép tiền chế, móng bằng bê tông cốt thép, bao che xung quanh nhà bằng tường gạch, mái lợp tôn chịu axit hoặc tấm lợp chịu axit;

+ Xưởng sản xuất axit: Công đoạn làm sạch có kết cấu thép và hỗn hợp gạch đặc, công đoạn sấy khô và chuyển hóa có kết cấu chính bằng thép;

✓ **Các hạng mục xây dựng khác:**

+ Trạm bơm, trạm nước khử khoáng, trạm ô xy, nhà nồi hơi đốt mùn cưa, các trạm bơm nước tuần hoàn, ... có kết cấu móng cột, khung dầm bằng bê tông cốt thép, bao che xung quanh nhà và tường ngăn bằng gạch, mái lợp tôn mạ hợp kim nhôm kẽm sơn mầu có lớp cách nhiệt chống nóng;

+ Kho tổng hợp, kho vật liệu chịu lửa, xưởng sửa chữa cơ khí, ... có kết cấu móng cột bằng bê tông cốt thép, khung dầm bằng thép, bao che xung quanh nhà bằng tường gạch kết hợp tôn, mái lợp tôn mạ hợp kim nhôm kẽm sơn mầu có lớp cách nhiệt chống nóng;

+ Nhà hành chính, nhà ăn cán bộ công nhân viên, nhà hóa nghiệm trung tâm, các trạm biến áp, ... có kết cấu móng cột, khung dầm bằng bê tông cốt thép, bao che xung quanh nhà và tường ngăn bằng gạch, mái bê tông cốt thép;

- Thiết bị công nghệ chính:

+ Lò luyện sten kiểu bể: 01 cái;

+ Lò thổi luyện: 02 cái;

+ Nồi hơi nhiệt thừa: 03 cái;

+ Lò tinh luyện dương cực: 02 cái;

+ Bể điện phân: 96 bể;

+ Các thiết bị công nghệ của xưởng tuyển xỉ và các thiết bị khác theo dây chuyền công nghệ

- Loại, cấp công trình: Công trình sản xuất kim loại màu, cấp III;

- Số bước thiết kế: 3 bước (Thiết kế cơ sở; Thiết kế kỹ thuật; Thiết kế bản vẽ thi công);

- Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư: Đã hoàn thành công tác bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư (Các chi phí này đã được Công ty Cổ phần Gang thép Lào Cai thực hiện và được chuyển giao lại cho Tổng Công ty Khoáng sản - TKV);

- Tổng mức đầu tư được duyệt tại Quyết định số 2738/QĐ-TKV ngày 24/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là: **3.955,156 tỷ đồng. Trong đó:**

+ Chi phí xây dựng: 854,690 tỷ đồng

+ Chi phí thiết bị: 1.951,744 tỷ đồng

+ Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 36,450 tỷ đồng

+ Chi phí quản lý dự án: 21,842 tỷ đồng

+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 159,207 tỷ đồng

+ Chi phí khác: 426,765 tỷ đồng

+ Chi phí dự phòng: 504,458 tỷ đồng

- Tổng mức đầu tư điều chỉnh được duyệt tại Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam là **3.927,534 tỷ đồng**, trong đó:

+ Chi phí xây dựng: 859,773 tỷ đồng

+ Chi phí thiết bị: 1.825,895 tỷ đồng

+ Chi phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư: 34,269 tỷ đồng

+ Chi phí quản lý dự án: 31,703 tỷ đồng

+ Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng: 234,984 tỷ đồng

+ Chi phí khác: 409,603 tỷ đồng

+ Chi phí dự phòng: 531,307 tỷ đồng

- Nguồn vốn đầu tư (Duyệt theo Quyết định 2738/QĐ-TKV ngày 24/12/2014)

+ Vốn vay: 2.867,992 tỷ đồng;

+ Vốn chủ sở hữu: 716,998 tỷ đồng;

+ Vốn huy động khác: 370,166 tỷ đồng.

- Nguồn vốn đầu tư (Cập nhật lại giá trị theo Quyết định số 1633/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 và tỷ lệ theo Quyết định số 2738/QĐ-TKV ngày 24/12/2014)

+ Vốn vay: 2.847,965 tỷ đồng;

+ Vốn chủ sở hữu: 711,991 tỷ đồng;

+ Vốn huy động khác: 367,581 tỷ đồng.

- Cấp quyết định đầu tư: Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam;

- Chủ đầu tư: Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin;

- Tổ chức quản lý thực hiện dự án: Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin;

- Hình thức quản lý dự án: Chủ đầu tư trực tiếp quản lý dự án thông qua Ban quản lý dự án;

- Thời gian thực hiện dự án:

+ Được duyệt: Khởi công xây dựng: Tháng 05/2017 - Đưa vào sản xuất Quý III/2021;

+ Thực tế: Khởi công xây dựng: Tháng 05/2017 - Đưa vào sử dụng tháng 09/2022.

- Hình thức lựa chọn các nhà thầu chính được duyệt:

TT	Tên gói thầu	Hình thực lựa chọn	Hình thức hợp đồng	Giá gói thầu (Đồng)
I	**Quyết định số 108/QĐ-HĐTV ngày 23/09/2011 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin**			
1	Gói thầu số 01: Lập dự án đầu tư	Đấu thầu rộng rãi quốc tế, áp dụng thủ tục lựa chọn danh sách ngắn; 2 túi hồ sơ	Trọn gói	60.122.081.000
2	Gói thầu số 02: Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	Chỉ định thầu; 1 túi hồ sơ	Trọn gói	1.370.025.000
II	**Quyết định số 828/QĐ-VIMICO ngày 26/11/2013 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin**			
1	Gói thầu số 3: Thẩm tra tính hiệu quả và khả thi của dự án	Chỉ định thầu rút gọn	Tỷ lệ %	495.000.000
III	**Quyết định số 2738/QĐ-TKV ngày 24/12/2014 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam**			
1	Gói thầu số 4: Lập thiết kế, dự toán hạng mục: San gạt mặt bằng và xây dựng tường rào	Chỉ định thầu	Trọn gói	177.000.000
2	Gói thầu số 5: San gạt mặt bằng	Chỉ định thầu	Trọn gói	980.000.000
3	Gói thầu số 6: Xây dựng tường rào	Đấu thầu rộng rãi trong nước 1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ	Trọn gói	10.487.000.000
IV	**Quyết định số 313/QĐ-VIMICO ngày 29/05/2015 của Hội đồng thành viên Tổng Công ty Khoáng sản - Vinacomin**			
1	Tư vấn lập điều chỉnh tổng mức đầu tư	Chỉ định thầu rút gọn	Trọn gói	265.000.000
2	Tư vấn thẩm tra tổng mức đầu tư điều chỉnh	Chỉ định thầu rút gọn	Trọn gói	100.000.000
V	**Quyết định số 1634/QĐ-TKV ngày 19/08/2015 của Hội đồng thành viên Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam**			

TT	Tên gói thầu	Hình thực lựa chọn	Hình thức hợp đồng	Giá gói thầu (Đồng)
1	Gói thầu số 7: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu gói thầu hỗn hợp	Chỉ định thầu rút gọn	Trọn gói	492.000.000
2	Gói thầu số 8: HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị, vật tư và lắp đặt nhà máy luyện đồng công suất 20.000T/năm	Đấu thầu rộng rãi quốc tế; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Trọn gói	2.074.231.000.000
3	Gói thầu số 9: Xây dựng các nhà xưởng thuộc nhà máy luyện đồng	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Đơn giá cố định	503.904.000.000
4	Gói thầu số 10: Xây dựng hệ thống xử lý và cung cấp nước	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Đơn giá cố định	65.855.000.000
5	Gói thầu số 11: Xây dựng các hạng mục công trình phụ trợ	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Đơn giá cố định	70.318.000.000
6	Gói thầu số 12: Tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát ĐCCT	Chỉ định thầu rút gọn	Trọn gói	118.000.000
7	Gói thầu số 13: Tư vấn khảo sát ĐCCT phục vụ bước TKKT và TKBVTC	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Đơn giá cố định	7.165.000.000
8	Gói thầu số 14: Tư vấn thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây lắp; Quản lý mua sắm, tiến độ, chất lượng của công trình chính	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Trọn gói	72.070.000.000
9	Gói thầu số 15: Tư vấn giám định các thiết bị quan trọng	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Đơn giá cố định	6.900.000.000
10	Gói thầu số 16: Tư vấn kiểm toán quyết toán các HMCT và DA hoàn thành	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Trọn gói	3.384.000.000

TT	Tên gói thầu	Hình thực lựa chọn	Hình thức hợp đồng	Giá gói thầu (Đồng)
11	Gói thầu số 17: Bảo hiểm công trình	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ	Trọn gói	9.238.000.000
12	Gói thầu số 18: Tư vấn lập TKBVTC và DT các hạng mục khác (Nhà xưởng cơ khí, nhà kho, nhà ăn công nhân,…)	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Trọn gói	2.636.000.000
13	Gói thầu số 19: Tư vấn giám sát thi công các hạng mục khác (Nhà xưởng cơ khí, nhà kho, nhà ăn công nhân,…)	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Trọn gói	2.059.000.000
14	Gói thầu số 20: Xây dựng hệ thống kho chứa và xưởng cơ khí	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Đơn giá cố định	42.709.000.000
15	Gói thầu số 21: Xây dựng hệ thống đường giao thông và rãnh thoát nước	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Đơn giá cố định	55.154.000.000
16	Gói thầu số 22: Xây dựng khu vực điều hành sản xuất	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Đơn giá cố định	59.120.000.000
17	Gói thầu số 23: Xây dựng hệ thống sân bê tông và cây xanh	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Trọn gói	10.423.000.000
18	Gói thầu số 24: Cung cấp xe ô tô 7 chỗ và ô tô 16 chỗ	Chào hàng cạnh tranh; 1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ	Trọn gói	2.135.000.000
19	Gói thầu số 25: Cung cấp thiết bị, vật tư và xây lắp TBA 110kV	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Trọn gói	84.012.000.000

TT	Tên gói thầu	Hình thực lựa chọn	Hình thức hợp đồng	Giá gói thầu (Đồng)
20	Gói thầu số 26: Cung cấp và lắp đặt 02 trạm cân (30 tấn và 100 tấn)	Chào hàng cạnh tranh; 1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ	Trọn gói	2.604.000.000
21	Gói thầu số 27: Cung cấp và lắp đặt thiết bị cho hệ thống kho chứa và xưởng cơ khí	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Trọn gói	18.831.000.000
22	Gói thầu số 28: Cung cấp và lắp đặt hệ thống thiết bị thông tin liên lạc	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Trọn gói	14.972.000.000
23	Gói thầu số 29: Cung cấp xe phục vụ sản xuất (01 xe tải nhẹ, 01 xe nâng, 01 máy xúc lật và 01 xe tưới nước)	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ	Trọn gói	6.536.000.000
24	Gói thầu số 30: Cung cấp thiết bị nhà văn phòng nhà máy và thiết bị đồ dùng phục vụ sản xuất	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Đơn giá cố định	18.421.000.000
25	Gói thầu số 31: Tư vấn kiểm tra an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng	Đấu thầu rộng rãi trong nước; 1 giai đoạn, 2 túi hồ sơ	Trọn gói	5.676.000.000
VI	**Quyết định số 830/QĐ-VIMICO ngày 28/07/2021 của Hội đồng quản trị Tổng Công ty Khoáng sản - TKV**			
1	Gói thầu số 32: Xây dựng hoàn thiện tuyến đường 24m thông tin liên lạc	Đấu thầu rộng rãi trong nước qua mạng; 1 giai đoạn, 1 túi hồ sơ	Trọn gói	14.388.579.920
2	Gói thầu số 33: Giám sát thi công xây dựng hoàn thiện tuyến đường 24m	Chỉ định thầu rút gọn	Trọn gói	442.161.061

- Một số nhà thầu chính tham gia thực hiện dự án:

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 01: Lập dự án đầu tư: Liên danh Công ty hữu hạn thiết bị điện cơ kim loại màu Bắc Kinh, Trung Quốc (BSNEC); Công ty hữu hạn kỹ thuật công trình ENFI Trung Quốc (ENFI) và Công ty Cổ phần thiết kế Công nghiệp Hoá Chất, Việt Nam (CECO);

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 02: Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường: Công ty Cổ phần tin học, công nghệ môi trường Vinacomin;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 03: Tư vấn thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án: Viện Nghiên cứu cơ khí (Narime);

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 04: Lập thiết kế - dự toán "San gạt mặt bằng và xây dựng tường rào": Viện Khoa học công nghệ Mỏ - Vinacomin;

+ Nhà thầu thi công gói thầu số 05: San gạt mặt bằng: Liên danh nhà thầu Công ty TNHH Thiên Hà và Doanh nghiệp tư nhân xây lắp Sơn Đông;

+ Nhà thầu thi công gói thầu số 06: Xây dựng cổng, tường rào: Công ty Cổ phần Đầu tư và xây dựng HUD10;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 07: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu gói thầu hỗn hợp: Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ, thiết bị và Kiểm định xây dựng - CONINCO;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 8: EP - Thiết kế, cung cấp thiết bị và vật tư và lắp đặt thiết bị Nhà máy luyện đồng công suất 20.000 Tấn/năm: Liên danh Công ty Cổ phần hữu hạn xây dựng kim loại màu Trung Quốc (NFC) và Viện Khoa học Công nghệ Mỏ - Vinacomin.

+ Nhà thầu thi công gói thầu số 09: Xây dựng các nhà xưởng thuộc nhà máy luyện đồng: Liên danh nhà thầu Tổng Công ty 789 - Công ty Cổ phần Lilama10;

+ Nhà thầu thi công gói thầu số 10: Xây dựng hệ thống xử lý và cung cấp nước: Công ty TNHH 1 thành viên Môi trường TKV;

+ Nhà thầu thi công gói thầu số 11: Xây dựng khu vực điều hành sản xuất: Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu và Xây dựng Bạch Đằng;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 12: Tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát địa chất công trình: Viện Nghiên cứu cơ khí (Narime);

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 13: Tư vấn khảo sát địa chất công trình phục vụ bước TKKT và BVTC: Liên danh Viện Kiến trúc quy hoạch xây dựng Lào Cai - Công ty Cổ phần Lộc Thiên;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 14: Tư vấn thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây lắp; Quản lý mua sắm, tiến độ, chất lượng công trình chính của dự án: Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ, thiết bị và Kiểm định xây dựng - CONINCO;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 15: Tư vấn giám định các thiết bị quan trọng: Liên danh Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontro và Công ty SDS Việt Nam TNHH;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 16: Tư vấn kiểm toán quyết toán dự án hoàn thành: Liên danh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY - Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC - Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 17: Bảo hiểm công trình: Liên danh Tổng Công ty Bảo hiểm PVI và Tổng Công ty Bảo hiểm BIDV;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 18: Tư vấn thiết kế bản vẽ thi công và dự toán các hạng mục khác (Nhà xưởng cơ khí, nhà kho, nhà ăn công nhân,...): Viện Khoa học và Công nghệ Mỏ - Luyện Kim;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 19: Tư vấn giám sát thi công các hạng mục khác (Nhà xưởng cơ khí, nhà kho, nhà ăn công nhân,...): Liên danh Trung tâm tư vấn giám sát và quản lý dự án xây dựng tỉnh Lào Cai và Công ty Cổ phần đầu tư Điện và xây dựng công trình;

+ Nhà thầu thi công gói thầu số 20: Xây dựng hệ thống kho chứa và xưởng cơ khí: Tổng Công ty Đông Bắc;

+ Nhà thầu thi công gói thầu số 21: Xây dựng hệ thống đường giao thông và rãnh thoát nước: Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Giang Tùng;

+ Nhà thầu thi công gói thầu số 22: Xây dựng khu vực điều hành sản xuất: Liên danh nhà thầu HUD10 và Quỳnh Lan;

+ Nhà thầu thi công gói thầu số 23: Xây dựng hệ thống sân bê tông và cây xanh: Liên danh Công ty CP Dịch vụ sinh vật cảnh Điền Xá - Công ty TNHH MTV Hoàng Liên Thanh;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 25: Cung cấp thiết bị, vật tư và xây lắp trạm biến áp 110kV: Liên danh Công ty Cổ phần Cơ điện ASEAN - Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu than Vinacomin và Công ty Cổ phần xây dựng 204;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 26: Cung cấp và lắp đặt 02 trạm cân (30 tấn và 100 tấn): Liên danh Công ty TNHH Phát triển Hoàng Phát và Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 27: Cung cấp và lắp đặt thiết bị cho hệ thống kho chứa và xưởng cơ khí: Công ty Cổ phần VSE Dịch vụ kỹ thuật;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 29: Cung cấp xe phục vụ sản xuất (01 xe tải nhẹ, 01 xe nâng, 01 máy xúc lật và 01 xe tưới nước): Công ty TNHH Thiết bị công nghiệp GTN Việt Nam;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 31: Tư vấn kiểm tra an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng: Trung tâm Phát triển Công nghệ quản lý và Kiểm định xây dựng;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 32: Xây dựng hoàn thiện tuyến đường 24m: Liên danh Công ty TNHH thương mại và phát triển xây dựng Hà Thành - Công ty CP đầu tư xây dựng Đại Dương;

+ Nhà thầu thực hiện gói thầu số 33: Giám sát thi công xây dựng hoàn thiện tuyến đường 24m: Trung tâm tư vấn giám sát và Quản lý dự án xây dựng tỉnh Lào Cai.

II.2. Kết quả thẩm tra quyết toán dự án hoàn thành:

Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM đã tiến hành thẩm tra Báo cáo quyết toán toán dự án hoàn thành Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai đã được kiểm toán và kết quả thẩm tra như sau:

1. Kiểm tra tính pháp lý của hợp đồng kiểm toán độc lập, phạm vi kiểm toán, thời gian và thể thức thực hiện kiểm toán đối với dự án:

- Quá trình lựa chọn Nhà thầu kiểm toán đã phù hợp với các quy định của pháp luật về đấu thầu và kế hoạch đấu thầu đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

- Việc thương thảo và ký kết các hợp đồng kiểm toán giữa Chủ đầu tư với nhà thầu kiểm toán phù hợp với các quy định của pháp luật về hợp đồng và quyết định trúng thầu của cấp có thẩm quyền;

- Phạm vi kiểm toán, thời gian và thể thức thực hiện kiểm toán: Đơn vị Kiểm toán đã tiến hành kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành theo hướng dẫn tại Chuẩn mực Kiểm toán

Việt Nam số 1000 - Kiểm toán Báo cáo quyết toán dự án hoàn thành ban hành theo Thông tư số 67/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ Tài chính;

- Tại thời điểm ký kết, Nhà thầu kiểm toán được lựa chọn đáp ứng yêu cầu về năng lực kỹ thuật, tài chính để thực hiện Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đảm bảo về chất lượng và tiến độ.

2. Đối chiếu nội dung báo cáo kết quả kiểm toán của dự án với nội dung kiểm toán theo quy định và Chuẩn mực kiểm toán về Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành (hiện nay là Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành ban hành kèm theo Thông tư số 67/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ Tài chính):

Báo cáo kiểm toán độc lập về Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành của Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai đã thể hiện đầy đủ các nội dung theo Quy định tại Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam số 1000 - Kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành ban hành kèm theo Thông tư số 67/2015/TT-BTC ngày 08/5/2015 của Bộ Tài chính). Bao gồm các nội dung cụ thể sau đây:

- Kiểm tra hồ sơ pháp lý của dự án;
- Kiểm tra nguồn vốn đầu tư;
- Kiểm tra chi phí đầu tư;
- Kiểm tra chi phí đầu tư thiệt hại không tính vào giá trị tài sản hình thành qua đầu tư;
- Kiểm tra giá trị tài sản hình thành qua đầu tư;
- Kiểm tra các khoản công nợ và vật tư, thiết bị tồn đọng;
- Xem xét việc chấp hành của Chủ đầu tư và các Đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan Thanh tra, Kiểm tra, Kiểm toán Nhà nước (Nếu có).

3. Kiểm tra việc chấp hành các văn bản quy phạm pháp luật có liên quan, những căn cứ pháp lý mà Kiểm toán viên sử dụng để kiểm toán dự án:

- Kiểm toán viên đã tiến hành công tác kiểm toán dựa trên cơ sở các quy định của nhà nước về quản lý đầu tư xây dựng, định mức, đơn giá và các chế độ chính sách có liên quan được nêu cụ thể trong Báo cáo kiểm toán độc lập. Những căn cứ pháp lý mà Kiểm toán viên sử dụng đầy đủ và phù hợp đối với dự án.

4. Xem xét những kiến nghị của kiểm toán mà chủ đầu tư không thống nhất với kết quả kiểm toán của nhà thầu kiểm toán độc lập:

- Chủ đầu tư cơ bản đã thống nhất các nội dung của Báo cáo kiểm toán độc lập về quyết toán dự án hoàn thành do Liên danh Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY và Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC và Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C lập.

5. Kiểm tra việc chấp hành của chủ đầu tư và các đơn vị có liên quan đối với ý kiến kết luận của các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, kết quả điều tra của các cơ quan pháp luật trong trường hợp các cơ quan thanh tra, kiểm tra, Kiểm toán nhà nước, cơ quan điều tra thực hiện thanh tra, kiểm tra, điều tra dự án:

- Đến thời điểm kết thúc cuộc kiểm toán, dự án đã được Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V kiểm tra và ra báo cáo kiểm toán về hoạt động xây dựng và việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư dự án mở rộng, nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai (Báo cáo kiểm toán số 512/KTNN-TH ngày 31/08/2022). Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP đã thực hiện và có Báo cáo thực hiện kiến nghị số 578/VIMICO-BMRLĐ ngày 16/03/2023 gửi Kiểm toán Nhà nước chuyên ngành V. Qua quá trình xem xét, kiểm tra các nội dung Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP đã thực hiện, chúng tôi nhận thấy Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP và các nhà thầu có liên quan đã chấp hành các ý kiến kết luận của Kiểm toán Nhà nước. Cụ thể theo như sau:

TT	Kiến nghị/ Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Việc chấp hành của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan	Nhận xét của đơn vị thẩm tra
1	*2*	*3*	*4*
I	**Đối với Tổng Công ty Khoáng sản TKV-CTCP**		
1.1	Điều chỉnh sổ kế toán, báo cáo tài chính, báo cáo quyết toán dự án theo kết quả kiểm toán	Chủ đầu tư đã thực hiện điều chỉnh sổ kế toán vào tháng 12/2022 và số liệu Báo cáo tài chính năm 2022	Đã thực hiện phù hợp kết luận của KTNN
1.2	Kiến nghị xử lý về tài chính: 3.871.743.836 đồng		
1.2.1	Tăng thu ngân sách: 734.283.032 đồng do thuế GTGT được khấu trừ	Đã thực hiện tăng thu ngân sách thông qua kê khai, điều chỉnh giảm số thuế GTGT được khấu trừ của hoạt động đầu tư: 734.283.032 đồng. (Tờ khai thuế GTGT dự án lập tháng 12/2022). Cụ thể:	
-	Gói thầu số 09: Xây dựng các nhà xưởng thuộc nhà máy luyện đồng: Giảm 210.869.552 đồng	Đã thực hiện việc giảm trừ tại quyết toán A-B, giá trị thuế giảm trừ là 210.869.552 đồng (Văn bản số 2129/VIMICO-BMRLĐ ngày 20/09/2022; Hóa đơn giảm trừ số 00000006 ngày 23/09/2022)	Đã thực hiện phù hợp kết luận của KTNN
-	Gói thầu số 11: Xây dựng các hạng mục công trình phụ trợ thuộc nhà máy luyện đồng: Giảm 53.716.858 đồng	Đã thực hiện việc giảm trừ tại quyết toán A-B, giá trị thuế giảm trừ là 53.716.858 đồng	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN

TT	Kiến nghị/ Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Việc chấp hành của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan	Nhận xét của đơn vị thẩm tra
1	*2*	*3*	*4*
-	Gói thầu số 20: Xây dựng hệ thống kho chứa và xưởng cơ khí: Giảm 18.125.913 đồng	Đã thực hiện việc giảm trừ tại quyết toán A-B, giá trị thuế giảm trừ là 18.125.913 đồng	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
-	Gói thầu số 21: Xây dựng hệ thống giao thông và rãnh thoát nước: Giảm 2.928.124 đồng	Nhà thầu đã phát hành hóa đơn số 00000006 ngày 23/09/2022 giảm trừ với giá trị thuế giảm trừ là 2.928.124 đồng	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
-	Gói thầu số 23: Xây dựng hệ thống sân bê tông và cây xanh: Giảm 5.542.747 đồng	Đã thực hiện việc giảm trừ tại quyết toán A-B, giá trị thuế giảm trừ là 5.542.747 đồng	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
-	Gói thầu số 32: Xây dựng hoàn thiện tuyến đường 24m: Giảm 2.938.796 đồng	Chủ đầu tư đã thực hiện điều chỉnh giảm thuế GTGT được khấu trừ của hoạt động đầu tư trên tờ khai thuế GTGT tháng 12/2022	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
-	Gói thầu số 08: HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị, vật tư và lắp đặt nhà máy luyện đồng công suất 20.000 Tấn/năm: Giảm 422.067.323 đồng	Đã thực hiện giảm trừ theo Biên bản làm việc ngày 21/10/2022 và hồ sơ thanh toán lắp đặt thiết bị. Giá trị giảm trừ 422.067.323 đồng	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
-	Gói thầu số 25: Cung cấp thiết bị, vật tư và xây lắp trạm biến áp 110kV: Giảm 12.938.227 đồng	Đã thực hiện việc giảm trừ tại quyết toán A-B, giá trị thuế giảm trừ là 12.938.227 đồng	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
-	Gói thầu số 14: Tư vấn thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây lắp; Quản lý mua sắm, tiến độ, chất lượng công trình chính của dự án: Giảm 5.155.492 đồng	Chủ đầu tư đã thực hiện điều chỉnh giảm thuế GTGT được khấu trừ của hoạt động đầu tư trên tờ khai thuế GTGT tháng 12/2022. Giá trị giảm trừ 5.155.492 đồng (Hóa đơn giảm trừ số 00001332 ngày 08/12/2022)	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
1.2.3	Thu hồi, giảm thanh toán cho Chủ đầu tư: 3.137.460.804 đồng	Đã thực hiện thu hồi, giảm thanh toán cho Chủ đầu tư 3.137.460.804 đồng. Cụ thể:	
*	Chi phí xây dựng		
-	Gói thầu số 09: Xây dựng các nhà xưởng thuộc nhà máy luyện đồng	Chủ đầu tư và đơn vị thi công đã thực hiện giảm trừ giá trị quyết toán với giá trị giảm 2.108.695.524 đồng. Trong đó:	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN

TT	Kiến nghị/ Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Việc chấp hành của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan	Nhận xét của đơn vị thẩm tra
1	*2*	*3*	*4*
+	*Giảm 1.352.930.242 đồng do sai khối lượng*	*Giảm 1.352.930.242 đồng do sai khối lượng*	
+	*Giảm 755.765.282 đồng do sai đơn giá*	*Giảm 755.765.282 đồng do sai đơn giá*	
-	Gói thầu số 11: Xây dựng các hạng mục công trình phụ trợ thuộc nhà máy luyện đồng: Giảm 537.168.575 đồng	Đã thực hiện việc giảm trừ tại quyết toán A-B, giá trị giảm trừ 537.168.575 đồng	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
-	Gói thầu số 20: Xây dựng hệ thống kho chứa và xưởng cơ khí: Giảm 181.259.135 đồng do sai khối lượng	Đã thực hiện việc giảm trừ tại quyết toán A-B, giá trị giảm trừ 181.259.135 đồng	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
-	Gói thầu số 21: Xây dựng hệ thống giao thông và rãnh thoát nước: Giảm 29.281.241 đồng do sai khối lượng	Chủ đầu tư đã đề nghị Nhà thầu giảm trừ tại quyết toán A-B đã ký với giá trị giảm trừ 29.281.241 đồng tại Văn bản số 2129/VIMICO-BMRLĐ ngày 20/09/2022. Nhà thầu đã phát hành hóa đơn giảm trừ số 00000006 ngày 23/09/2022	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
-	Gói thầu số 23: Xây dựng hệ thống sân bê tông và cây xanh: Giảm 55.427.473 đồng do sai khối lượng	Đã thực hiện việc giảm trừ tại quyết toán A-B, giá trị giảm trừ 55.427.473 đồng	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
-	Gói thầu số 32: Xây dựng hoàn thiện tuyến đường 24m: Giảm 29.387.959 đồng do sai khối lượng	Đã thực hiện việc giảm trừ tại quyết toán A-B do tính sai khối lượng phần bê tông móng bó vỉa Giá trị giảm trừ 29.387.959 đồng. (Văn bản số 2125/VIMICO-BMRLĐ ngày 20/09/2022; Hóa đơn giảm trừ số 21 ngày 26/12/2022)	Đã thực hiện giảm trừ theo kết luận KTNN
*	Chi phí thiết bị		
-	Gói thầu số 08: HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị, vật tư và lắp đặt nhà máy luyện đồng công suất 20.000 Tấn/năm: Giảm 15.303.709 đồng do giảm chi phí đầu tư phần thuế nhập khẩu với các thiết bị đã kê khai nhưng không nhập khẩu	Đã thực hiện giảm trừ theo Biên bản làm việc ngày 21/10/2022 và hồ sơ thanh toán lắp đặt thiết bị. Giá trị giảm trừ 15.303.709 đồng	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN

TT	Kiến nghị/ Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Việc chấp hành của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan	Nhận xét của đơn vị thẩm tra
1	*2*	*3*	*4*
-	Gói thầu số 25: Cung cấp thiết bị, vật tư và xây lắp trạm biến áp 110kV: Giảm 129.382.269 đồng do sai khối lượng	Chủ đầu tư đã đề nghị Nhà thầu giảm trừ giá trị khối lượng với giá trị giảm trừ 129.382.269 đồng tại Văn bản số 2126/VIMICO-BMRLĐ ngày 20/09/2022. Nhà thầu đã phát hành hóa đơn giảm trừ số 30 ngày 29/09/2022, giá trị giảm 129.382.269 đồng	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
*	Chi phí tư vấn		
-	Gói thầu số 14: Tư vấn thẩm tra thiết kế; Giám sát thi công xây lắp; Quản lý mua sắm, tiến độ, chất lượng công trình chính của dự án: Giảm 51.554.920 đồng	Đã thực hiện việc giảm trừ tại quyết toán A-B, giá trị giảm trừ 51.554.920 đồng	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
1.3	Kiến nghị xử lý khác: 39.713.837.695 đồng		
-	Thương thảo đơn giá hợp đồng đối với tôn mái và tôn phụ kiện nhà để xe làm cơ sở nghiệm thu quyết toán số tiền 818.865.650 đồng (Giá trị chưa gồm thuế giá trị gia tăng) thuộc Gói thầu 22	Chủ đầu tư và Nhà thầu đã làm việc xác định lại đơn giá tôn làm cơ sở quyết toán. Giá trị sau thuế được các bên xác nhận là 817.370.980 đồng. Chênh lệch giảm so với giá đã ký hợp đồng tương ứng là 83.381.235 đồng (Chi tiết xem Biên bản làm việc ngày 10/01/2023). Nhà thầu đã phát hành hóa đơn giảm trừ số 4 ngày 09/02/2023, giá trị giảm 83.381.235 đồng.	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
-	Yêu cầu các đơn vị có liên quan lập chi tiết hồ sơ thiết kế, hồ sơ bản vẽ hoàn công, xác định khối lượng thực tế thực hiện của các công việc: (i) Chi tiết liên kết chân cột; Chi tiết kết cấu thép của hạng mục Nhà xưởng chính oxy; (ii) Chi tiết kế cấu thép hạng mục Mạng ống tổng hợp thuộc Gói thầu số 11 làm cơ sở thanh toán số tiền 38.894.972.045 đồng	Đã thực hiện trong hồ sơ thiết kế, quản lý chất lượng, bản vẽ hoàn công của gói thầu	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
1.4	Kiến nghị chấn chỉnh công tác quản lý đầu tư xây dựng công trình		

TT	Kiến nghị/ Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Việc chấp hành của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan	Nhận xét của đơn vị thẩm tra
1	*2*	*3*	*4*
-	Khẩn trương tổ chức thẩm định, phê duyệt dự toán điều chỉnh, thương thảo, ký kết phụ lục hợp đồng làm cơ sở thanh toán đối với công việc điều chỉnh: Cổng, tường rào, nhà bảo vệ số 1 thuộc Gói thầu số 06	Chủ đầu tư đã tổ chức thẩm định, phê duyệt dự toán điều chỉnh (Quyết định phê duyệt số 726/QĐ-VIMICO ngày 30/06/2021). Trên cơ sở đó, các bên đã thương thảo (Ngày 12/09/2022), ký phụ lục hợp đồng (Ngày 13/09/2022) làm cơ sở nghiệm thu, quyết toán	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
-	Phối hợp với các đơn vị liên quan đẩy nhanh công tác lắp đặt, nghiệm thu đưa vào sử dụng đối với các thiết bị đã nhập về nhưng chưa lắp đặt, nghiệm thu thuộc Gói thầu số 08	Chủ đầu tư đã đẩy nhanh công tác lắp đặt, nghiệm thu chạy liên động có tải, không tải. Chủ đầu tư đã sử dụng thiết bị phòng TN của Nhà máy 1 và Chi nhánh mỏ tuyển để phân tích trong quá trình vận hành. Đã làm việc với Nhà thầu và khấu trừ chi phí 03 thiết bị ngày (Biên bản làm việc ngày 28/02/2023)	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
-	Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan khẩn trương tổ chức nghiệm thu theo quy định các thiết bị: Máy nén khí; Máy nén dạng trục vít; Máy sấy dạng làm mát; Máy nén khí dạng trục vít không dầu; Bộ sấy tái sinh; Thiết bị điều khiển điện đồng bộ; Điều khiển PLC thuộc Gói thầu số 08	Đã thực hiện nghiệm thu thiết bị đưa vào sử dụng cho công trình tại các đợt thanh toán Ngày 05/09/2022 Chủ đầu tư đã thương thảo điều chỉnh một số nội dung hợp đồng làm cơ sở nghiệm thu, thanh toán	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
-	Phối hợp với các đơn vị liên quan tổ chức nghiệm thu hoàn thành Gói thầu số 08 đưa công trình vào sử dụng chính thức theo quy định	Đã thực hiện nghiệm thu bàn giao đưa vào sử dụng tại biên bản số 05/BBNT/HTDVSD/2022 ngày 30/09/2022	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
-	Báo cáo Bộ Công thương: (i) Tổ chức thẩm định thiết kế thay móng các hạng mục 201, 509 thuộc Gói thầu số 09; Hạng mục 810, 813, 814 thuộc Gói thầu số 20; (ii) Tiến hành kiểm tra công tác nghiệm thu công trình theo quy định	Mục (i): Chủ đầu tư đã báo cáo, trình Bộ Công thương thẩm định hồ sơ điều chỉnh thiết kế chi tiết móng hạng mục: 201, 509 thuộc Gói thầu số 09; Hạng mục 810, 813, 814 thuộc Gói thầu số 20 Mục (ii): Bộ Công thương đã kiểm tra và ban hành Thông báo kết quả kiểm tra số 243/TB-BCT ngày 30/09/2022	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN

TT	Kiến nghị/ Kết luận của Kiểm toán Nhà nước	Việc chấp hành của Chủ đầu tư và các đơn vị liên quan	Nhận xét của đơn vị thẩm tra
1	*2*	*3*	*4*
-	Thực hiện mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi chi phí xây dựng cơ bản dở dang công trình, hạng mục công trình theo quy định	Đã thực hiện mở sổ kế toán chi tiết để theo dõi chi phí XDCB dở dang công trình, hạng mục công trình theo quy định	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
1.5	Tổ chức chấn chỉnh, rút kinh nghiệm đối với một số tồn tại hạn chế: Lập, trình tổng mức đầu tư; thẩm định phê duyệt thiết kế dự toán; lựa chọn nhà thầu; đàm phán, ký kết hợp đồng; quản lý, thực hiện hợp đồng; nghiệm thu, thanh toán khối lượng hoàn thành chưa phù hợp khối lượng thực tế thi công; công tác nghiệm thu hoàn thành bàn giao đưa vào sử dụng; công tác tài chính, kế toán trong lĩnh vực đầu tư xây dựng	- Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã thành lập Tổ công tác triển khai công tác kiểm điểm, rút kinh nghiệm tại Quyết định số 1439/QĐ-VIMICO ngày 20/12/2022; - Chủ đầu tư và các cá nhân liên quan đã tổ chức họp kiểm điểm ngày 12/01/2023.	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN
1.6	Tổ chức rà soát xác định kiểm điểm trách nhiệm cá nhân, tập thể để xử lý theo quy định của pháp luật đối với việc chưa tổ chức nghiệm thu thiết bị đầu vào trong công tác quản lý chất lượng và công tác nghiệm thu thanh toán; Hồ sơ thiết kế, hồ sơ bản vẽ hoàn công một số công việc chưa thể hiện chi tiết khối lượng công việc thực hiện làm cơ sở nghiệm thu thanh toán	- Hội đồng quản trị Tổng Công ty đã thành lập Tổ công tác triển khai công tác kiểm điểm, rút kinh nghiệm tại Quyết định số 1439/QĐ-VIMICO ngày 20/12/2022; - Chủ đầu tư và các cá nhân liên quan đã tổ chức họp kiểm điểm ngày 12/01/2023.	Đã thực hiện phù hợp kết luận KTNN

III. Đánh giá nhận xét và kiến nghị:

III.1. Đánh giá và nhận xét:

- Việc quản lý, sử dụng vốn đầu tư: Trong quá trình triển khai thực hiện đầu tư dự án, Chủ đầu tư đã quản lý vốn, tài sản chặt chẽ;

- Tuân thủ các quy định của pháp luật về trình tự lập và duyệt văn bản, thẩm quyền phê duyệt văn bản pháp lý; chấp hành các quy định về thanh toán vốn đầu tư;

- Công tác lập hồ sơ kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành đã phản ánh trung thực, hợp lý tình hình quyết toán dự án tại thời điểm lập báo cáo, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập, trình bày báo cáo kiểm toán Báo cáo quyết toán vốn đầu tư dự án hoàn thành.

III.2. Kiến nghị:

- Kính trình cấp quyết định đầu tư phê duyệt kết quả đầu tư như sau:

1. Chi phí đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung	Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt hoặc điều chỉnh lần cuối	Giá trị chi phí đầu tư đề nghị phê duyệt quyết toán
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*
1	Chi phí xây dựng	859.773.000.000	923.130.052.689
2	Chi phí thiết bị	1.825.895.000.000	1.870.266.838.200
3	Chi phí giải phóng mặt bằng	34.269.000.000	31.859.062.863
4	Chi phí quản lý dự án	31.703.000.000	3.773.358.141
5	Chi phí tư vấn	234.984.000.000	274.016.063.080
6	Chi phí khác	409.603.000.000	368.573.041.169
7	Chi phí dự phòng	531.307.000.000	0
	Tổng số	**3.927.534.000.000**	**3.471.618.416.142**

(Chi tiết xem tại Phụ lục số 1 từ Kèm theo báo cáo)

Ghi chú: Giá trị chênh lệch tỷ giá 22.467.212.387 đồng không đưa vào chi phí đầu tư của dự án *(quy định tại Điểm g, Khoản 1, Điều 46 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).*

2. Nguồn vốn đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

TT	Nguồn vốn	Tổng mức đầu tư của dự án	Giá trị thực hiện	Số vốn đã giải ngân	Số vốn còn được giải ngân so với giá trị thực hiện
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(4)-(5)*
	Tổng cộng	**3.927.534.000.000**	**3.494.085.628.529**	**3.488.870.612.156**	**5.215.016.373**
1	Vốn vay thương mại	2.847.962.530.866	2.299.159.278.169	2.299.159.278.169	
1.1	Vay Chi nhánh Ngân hàng Phát triển Lào Cai		2.046.097.873.024	2.046.097.873.024	0
1.2	Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nội		253.061.405.145	253.061.405.145	0
2	Vốn tự có của Chủ đầu tư	711.990.632.716	1.194.926.350.360	1.189.711.333.987	5.215.016.373
3	Vốn huy động khác	367.580.836.418			

(Chi tiết nợ phải thu và nợ phải trả xem tại Phụ lục số 2 kèm theo Báo cáo)

Ghi chú: Giá trị thực hiện đã bao gồm giá trị chênh lệch tỷ giá 22.467.212.387 đồng theo quy định không đưa vào chi phí đầu tư của dự án *(quy định tại Điểm g, Khoản 1, Điều 46 Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính).*

3. Giá trị tài sản hình thành sau đầu tư:

Đơn vị tính: đồng

STT	Nội dung	Thuộc Chủ đầu tư quản lý		Giao đơn vị khác quản lý (CN luyện đồng Lào Cai)	
		Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)	Giá trị thực tế	Giá trị quy đổi (nếu có)
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*
1	Tài sản dài hạn	3.177.501.787.881	0	3.177.501.787.881	0
2	Tài sản ngắn hạn	0	0	0	0
	Tổng số	**3.177.501.787.881**	**0**	**3.177.501.787.881**	**0**

(Chi tiết xem tại Phụ lục số 3 Kèm theo báo cáo)

4. Chi phí đầu tư không được tính vào giá trị tài sản:

- Chi phí thiệt hại do các nguyên nhân bất khả kháng: không.
- Thuế GTGT của dự án: 294.116.628.261 đồng..
- Giá trị chênh lệch tỷ giá không đưa vào chi phí đầu tư của Dự án: 22.467.212.387 đồng.

5. Vật tư thiết bị tồn đọng: Không.

Báo cáo này được lập thành 10 bản, Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM giữ 01 bản, Tổng Công ty Khoáng sản TKV - CTCP giữ 09 bản.

Đỗ Thế Hưng	**Trần Duy Sơn**
Phó Tổng Giám đốc	**Kỹ thuật viên**

Giấy Ủy quyền số 09/2024/UQ-CPA VIETNAM ngày 02/01/2024 của Chủ tịch HĐTV, Tổng Giám đốc

Thay mặt và đại diện

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN CPA VIETNAM

Thành viên Hãng Kiểm toán Quốc tế INPACT

Hà Nội, ngày 22 tháng 02 năm 2024

PHỤ LỤC 1: BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ ĐẦU TƯ

Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai

Đơn vị tính: đồng

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt	Dự toán được phê duyệt	Giá trị kiểm toán độc lập			Giá trị thẩm tra			Chênh lệch		
				Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)=(7)-(4)*	*(11)=(8)-(5)*	*(12)=(9)-(6)*
I	Chi phí xây dựng	859.773.000.000	971.689.888.413	839.108.269.516	84.021.783.173	923.130.052.689	839.108.269.516	84.021.783.173	923.130.052.689	0	0	0
1	Gói thầu số 05: San gạt mặt bằng	2.165.000.000	2.223.000.737	1.990.909.091	199.090.909	2.190.000.000	1.990.909.091	199.090.909	2.190.000.000	0	0	0
2	Gói thầu số 06: Xây dựng cổng và tường rào	11.855.000.000	16.041.871.000	11.210.803.335	1.232.036.553	12.442.839.888	11.210.803.335	1.232.036.553	12.442.839.888	0	0	0
2.1	Giá trị thi công theo nội dung hợp đồng			12.320.365.527	1.232.036.553	13.552.402.080	12.320.365.527	1.232.036.553	13.552.402.080	0	0	0
2.2	Giảm trừ chi phí do bảo hiểm đã chi trả			-1.109.562.192	0	-1.109.562.192	-1.109.562.192	0	-1.109.562.192	0	0	0
3	Gói thầu số 09: Xây dựng các nhà xưởng thuộc nhà máy luyện đồng	469.249.000.000	550.090.426.000	486.990.401.665	48.699.040.167	535.689.441.832	486.990.401.665	48.699.040.167	535.689.441.832	0	0	0
4	Gói thầu số 10: Xây dựng hệ thống xử lý và cung cấp nước	61.285.000.000	61.705.798.087	49.651.416.916	4.965.141.692	54.616.558.608	49.651.416.916	4.965.141.692	54.616.558.608	0	0	0
5	Gói thầu số 11: Xây dựng các hạng mục công trình phụ trợ thuộc nhà máy luyện đồng	65.438.000.000	89.999.564.501	86.234.027.470	8.623.402.747	94.857.430.217	86.234.027.470	8.623.402.747	94.857.430.217	0	0	0
6	Gói thầu số 20: Xây dựng hệ thống kho chứa và xưởng cơ khí	39.745.000.000	33.870.437.000	30.258.998.445	3.025.899.845	33.284.898.290	30.258.998.445	3.025.899.845	33.284.898.290	0	0	0
7	Gói thầu số 21: Xây dựng hệ thống đường giao thông và rãnh thoát nước	51.326.000.000	50.680.647.000	30.986.226.126	3.098.622.613	34.084.848.739	30.986.226.126	3.098.622.613	34.084.848.739	0	0	0
8	Gói thầu số 22: Xây dựng khu vực điều hành sản xuất	49.364.000.000	42.414.139.211	34.045.577.386	3.404.557.738	37.450.135.124	34.045.577.386	3.404.557.738	37.450.135.124	0	0	0
9	Gói thầu số 23: Xây dựng hệ thống sân bê tông và cây xanh	8.854.000.000	8.948.985.587	8.072.676.961	807.267.696	8.879.944.657	8.072.676.961	807.267.696	8.879.944.657	0	0	0
10	Gói thầu số 25: Cung cấp thiết bị, vật tư và xây lắp trạm biến áp 110kV	16.483.000.000	16.755.927.933	11.069.807.496	1.106.980.750	12.176.788.246	11.069.807.496	1.106.980.750	12.176.788.246	0	0	0
11	Gói thầu số 26: Cung cấp và lắp đặt 02 trạm cân (30 tấn và 100 tấn)	857.000.000	1.418.211.437	1.018.181.818	101.818.182	1.120.000.000	1.018.181.818	101.818.182	1.120.000.000	0	0	0
12	Chi phí xây dựng nhận chuyển giao từ Công ty Cổ phần Đầu tư - Gang thép Lào Cai	83.152.000.000	83.152.300.000	75.506.800.000	7.550.680.000	83.057.480.000	75.506.800.000	7.550.680.000	83.057.480.000	0	0	0

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt	Dự toán được phê duyệt	Giá trị kiểm toán độc lập			Giá trị thẩm tra			Chênh lệch		
				Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)=(7)-(4)*	*(11)=(8)-(5)*	*(12)=(9)-(6)*
12.1	HM15: Thi công san lấp mặt bằng khu liên hợp	33.662.000.000	33.662.200.000	30.531.700.000	3.053.170.000	33.584.870.000	30.531.700.000	3.053.170.000	33.584.870.000	0	0	0
12.2	Văn phòng và các công trình phụ trợ	49.490.000.000	49.490.100.000	44.975.100.000	4.497.510.000	49.472.610.000	44.975.100.000	4.497.510.000	49.472.610.000	0	0	0
-	HM14: Xây dựng hàng rào bảo vệ ranh giới khu liên hợp Gang thép Lào Cai			218.400.000	21.840.000	240.240.000	218.400.000	21.840.000	240.240.000	0	0	0
-	HM16: Đường tạm phục vụ thi công			4.566.500.000	456.650.000	5.023.150.000	4.566.500.000	456.650.000	5.023.150.000	0	0	0
-	HM17: Hệ thống điện phục vụ thi công giai đoạn 1			1.162.400.000	116.240.000	1.278.640.000	1.162.400.000	116.240.000	1.278.640.000	0	0	0
-	HM18: Khu vực văn phòng quản lý (Nhà văn phòng, nhà để xe, cổng hàng rào và nhà bảo vệ,...)			27.711.700.000	2.771.170.000	30.482.870.000	27.711.700.000	2.771.170.000	30.482.870.000	0	0	0
-	HM19: Hệ thống xử lý và cung cấp nước (Hồ sơ lắng, hạ tầng trạm xử lý nước)			9.090.400.000	909.040.000	9.999.440.000	9.090.400.000	909.040.000	9.999.440.000	0	0	0
-	HM4: Rà phá bom mìn và vật nổ			2.225.700.000	222.570.000	2.448.270.000	2.225.700.000	222.570.000	2.448.270.000	0	0	0
13	Gói thầu số 32: Xây dựng hoàn thiện tuyến đường 24m	0	14.388.579.920	12.072.442.807	1.207.244.281	13.279.687.088	12.072.442.807	1.207.244.281	13.279.687.088	0	0	0
II	**Chi phí thiết bị**	**1.825.895.000.000**	**1.854.954.129.541**	**1.697.818.092.813**	**172.448.745.387**	**1.870.266.838.200**	**1.697.818.092.813**	**172.448.745.387**	**1.870.266.838.200**	**0**	**0**	**0**
1	Gói thầu số 08: HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị, vật tư và lắp đặt nhà máy luyện đồng công suất 20.000 Tấn/năm	1.718.258.000.000	1.747.666.379.599	1.598.967.710.340	162.084.903.003	1.761.052.613.343	1.598.967.710.340	162.084.903.003	1.761.052.613.343	0	0	0
-	Cung cấp thiết bị	1.286.466.000.000	1.357.015.560.000	1.241.376.368.251	126.325.768.793	1.367.702.137.044	1.241.376.368.251	126.325.768.793	1.367.702.137.044	0	0	0
-	Chi phí lắp đặt, chuyển giao	431.792.000.000	390.650.819.599	357.591.342.089	35.759.134.210	393.350.476.299	357.591.342.089	35.759.134.210	393.350.476.299	0	0	0
2	Giá trị thuế VAT các thiết bị nhập khẩu của gói 8 do Chủ đầu tư phải bù thêm			0	973.359.593	973.359.593	0	973.359.593	973.359.593	0	0	0
3	Giá trị thuế nhập khẩu các thiết bị của gói 8 do Chủ đầu tư không được hoàn			3.655.430.758	0	3.655.430.758	3.655.430.758	0	3.655.430.758	0	0	0
4	Gói thầu số 22: Xây dựng khu vực điều hành sản xuất	4.577.000.000	2.564.856.312	2.168.432.505	216.843.251	2.385.275.756	2.168.432.505	216.843.251	2.385.275.756	0	0	0

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt	Dự toán được phê duyệt	Giá trị kiểm toán độc lập			Giá trị thẩm tra			Chênh lệch		
				Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7)-(4)	(11)=(8)-(5)	(12)=(9)-(6)
5	Gói thầu số 24: Cung cấp xe ô tô 7 chỗ và ô tô 16 chỗ	1.862.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Gói thầu số 25: Cung cấp thiết bị, vật tư và xây lắp trạm biến áp 110kV	53.750.000.000	82.033.333.959	73.641.097.122	7.265.697.332	80.906.794.454	73.641.097.122	7.265.697.332	80.906.794.454	0	0	0
7	Gói thầu số 26: Cung cấp và lắp đặt 02 trạm cân (30 tấn và 100 tấn)	1.186.000.000	1.572.370.264	1.254.545.455	125.454.545	1.380.000.000	1.254.545.455	125.454.545	1.380.000.000	0	0	0
8	Gói thầu số 27: Cung cấp và lắp đặt thiết bị cho hệ thống kho chứa và xưởng cơ khí	12.970.000.000	15.415.003.281	13.402.380.000	1.340.238.000	14.742.618.000	13.402.380.000	1.340.238.000	14.742.618.000	0	0	0
9	Gói thầu số 28: Cung cấp và lắp đặt hệ thống thiết bị thông tin liên lạc	10.312.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
10	Gói thầu số 29: Cung cấp xe phục vụ sản xuất (01 xe tải nhẹ, 01 xe nâng, 01 máy xúc lật và 01 xe tưới nước)	5.627.000.000	5.702.186.126	4.728.496.633	442.249.663	5.170.746.296	4.728.496.633	442.249.663	5.170.746.296	0	0	0
11	Gói thầu số 30: Cung cấp thiết bị nhà văn phòng nhà máy và thiết bị đồ dùng phục vụ sản xuất	17.353.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
III	**Chi phí bồi thường, hỗ trợ tái định cư**	**34.269.000.000**	**34.269.000.000**	**28.962.784.421**	**2.896.278.442**	**31.859.062.863**	**28.962.784.421**	**2.896.278.442**	**31.859.062.863**	**0**	**0**	**0**
1	Chi phí nhận chuyển giao đất từ Công ty Cổ phần Đầu tư - Gang thép Lào Cai	34.269.000.000	34.269.000.000	28.962.784.421	2.896.278.442	31.859.062.863	28.962.784.421	2.896.278.442	31.859.062.863	0	0	0
-	HM3: Đền bù giải phóng mặt bằng			21.185.384.421	2.118.538.442	23.303.922.863	21.185.384.421	2.118.538.442	23.303.922.863	0	0	0
-	HM1: Xây dựng hạ tầng khu tái định cư			7.777.400.000	777.740.000	8.555.140.000	7.777.400.000	777.740.000	8.555.140.000	0	0	0
IV	**Chi phí quản lý dự án**	**31.703.000.000**	**31.703.000.000**	**3.527.684.383**	**245.673.758**	**3.773.358.141**	**3.527.684.383**	**245.673.758**	**3.773.358.141**	**0**	**0**	**0**
1	Chi phí quản lý dự án	26.420.000.000	26.420.000.000	3.527.684.383	245.673.758	3.773.358.141	3.527.684.383	245.673.758	3.773.358.141	0	0	0
2	Chi phí giám sát, đánh giá dự án đầu tư xây dựng công trình	5.283.000.000	5.283.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0
V	**Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng**	**234.984.000.000**	**282.806.553.614**	**250.129.632.271**	**23.886.430.809**	**274.016.063.080**	**250.129.632.271**	**23.886.430.809**	**274.016.063.080**	**0**	**0**	**0**
1	Gói thầu số 12: Tư vấn lập nhiệm vụ khảo sát địa chất công trình	103.000.000	117.762.000	107.000.000	10.700.000	117.700.000	107.000.000	10.700.000	117.700.000	0	0	0

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt	Dự toán được phê duyệt	Giá trị kiểm toán độc lập			Giá trị thẩm tra			Chênh lệch		
				Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7)-(4)	(11)=(8)-(5)	(12)=(9)-(6)
2	Gói thầu số 13: Tư vấn khảo sát ĐCCT phục vụ bước TKKT và TKBVTC	6.846.000.000	7.850.000.000	6.354.030.000	635.403.000	6.989.433.000	6.354.030.000	635.403.000	6.989.433.000	0	0	0
3	Chi phí giám sát khảo sát công trình	100.000.000	100.000.000	85.272.727	8.527.273	93.800.000	85.272.727	8.527.273	93.800.000	0	0	0
4	Chi phí lập dự án	31.135.000.000	32.720.600.000	29.202.502.163	1.818.249.637	31.020.751.800	29.202.502.163	1.818.249.637	31.020.751.800	0	0	0
-	Gói thầu số 01: Tư vấn lập dự án (Lần 1)	30.875.000.000	32.460.600.000	28.966.138.527	1.794.613.273	30.760.751.800	28.966.138.527	1.794.613.273	30.760.751.800	0	0	0
-	Chi phí lập TMĐT điều chỉnh (Lần 2)	260.000.000	260.000.000	236.363.636	23.636.364	260.000.000	236.363.636	23.636.364	260.000.000	0	0	0
5	Chi phí lập điều chỉnh quy hoạch chi tiết xây dựng tỉ lệ 1/500 Khu luyện kim Bát Xát, Lào Cai	750.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
6	Gói thầu số 14: Tư vấn thẩm tra thiết kế ; Giám sát thi công xây lắp ; Quản lý mua sắm, tiến độ, chất lượng công trình chính của dự án	68.376.000.000	72.070.000.000	62.290.104.985	6.229.010.498	68.519.115.483	62.290.104.985	6.229.010.498	68.519.115.483	0	0	0
7	Chi phí thiết kế	107.280.000.000	147.618.401.500	134.863.337.754	13.486.333.776	148.349.671.530	134.863.337.754	13.486.333.776	148.349.671.530	0	0	0
*	Công trình chính											
-	Gói thầu số 08: HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị, vật tư và lắp đặt nhà máy luyện đồng công suất 20.000 Tấn/năm	102.735.000.000	142.464.127.500	130.218.686.918	13.021.868.692	143.240.555.610	130.218.686.918	13.021.868.692	143.240.555.610	0	0	0
7.1	Chi phí thiết kế trong nước	15.376.000.000										
-	Thiết kế phí theo giá trị xây dựng	9.406.000.000										
+	Thiết kế phí theo giá trị xây dựng HM công trình chính	9.406.000.000										
-	Thiết kế phí theo giá trị thiết bị (TB>50%(XD+TB))	5.970.000.000										
7.2	Chi phí thiết kế nước ngoài	87.359.000.000										
*	Công trình phụ trợ	2.299.000.000	2.831.363.000	2.535.849.927	253.584.993	2.789.434.920	2.535.849.927	253.584.993	2.789.434.920	0	0	0
-	Gói thầu số 04: Lập thiết kế và dự toán "San gạt mặt bằng và xây dựng tường rào"		195.363.000	172.272.727	17.227.273	189.500.000	172.272.727	17.227.273	189.500.000	0	0	0

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt	Dự toán được phê duyệt	Giá trị kiểm toán độc lập			Giá trị thẩm tra			Chênh lệch		
				Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7)-(4)	(11)=(8)-(5)	(12)=(9)-(6)
-	Gói thầu số 18: Tư vấn lập thiết kế XD các hạng mục phụ trợ (Nhà xưởng cơ khí, nhà kho, nhà ăn công nhân ...)		2.636.000.000	2.363.577.200	236.357.720	2.599.934.920	2.363.577.200	236.357.720	2.599.934.920	0	0	0
7.3	Chi phí thiết kế TBA 110/10kV (Chi phí Công ty Cổ phần Đầu tư gang thép Lào Cai đã thực hiện) (HM20: Thiết kế xây dựng trạm biến áp 110KV)	1.346.000.000	1.346.000.000	1.220.700.000	122.070.000	1.342.770.000	1.220.700.000	122.070.000	1.342.770.000	0	0	0
7.4	Chi phí thiết kế kỹ thuật và BVTC TBA 110kV	900.000.000	976.911.000	888.100.909	88.810.091	976.911.000	888.100.909	88.810.091	976.911.000	0	0	0
8	Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư	595.000.000	695.000.000	631.818.182	63.181.818	695.000.000	631.818.182	63.181.818	695.000.000	0	0	0
-	Gói thầu số 03: Chi phí thẩm tra tính hiệu quả và tính khả thi của dự án đầu tư (Lần 1)	495.000.000	595.000.000	540.909.091	54.090.909	595.000.000	540.909.091	54.090.909	595.000.000	0	0	0
-	Chi phí thẩm tra TMĐT điều chỉnh (Lần 2)	100.000.000	100.000.000	90.909.091	9.090.909	100.000.000	90.909.091	9.090.909	100.000.000	0	0	0
9	Chi phí thẩm tra thiết kế BVTC	509.000.000										
10	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	120.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Công trình chính	0										
-	Công trình phụ trợ	120.000.000										
11	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT thi công xây dựng	370.000.000	0	0	0	0	0	0	0			
12	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT mua sắm thiết bị	1.073.000.000	491.581.000	443.636.364	44.363.636	488.000.000	443.636.364	44.363.636	488.000.000	0	0	0
-	Gói thầu số 07: Tư vấn lập hồ sơ mời thầu gói thầu hỗn hợp		491.581.000	443.636.364	44.363.636	488.000.000	443.636.364	44.363.636	488.000.000	0	0	0
13	Chi phí giám sát thi công xây dựng	1.620.000.000	2.481.161.061	1.997.451.922	199.745.192	2.197.197.114	1.997.451.922	199.745.192	2.197.197.114	0	0	0
-	Công trình chính	0										
-	Công trình phụ trợ	1.620.000.000	2.481.161.061	1.997.451.922	199.745.192	2.197.197.114	1.997.451.922	199.745.192	2.197.197.114	0	0	0
+	Gói thầu số 19: Tư vấn giám sát thi công các hạng mục khác (Nhà xưởng cơ khí, nhà kho, nhà ăn công nhân ...)		2.039.000.000	1.636.542.831	163.654.283	1.800.197.114	1.636.542.831	163.654.283	1.800.197.114	0	0	0

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt	Dự toán được phê duyệt	Giá trị kiểm toán độc lập			Giá trị thẩm tra			Chênh lệch		
				Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7)-(4)	(11)=(8)-(5)	(12)=(9)-(6)
+	Gói thầu số 33: Giám sát thi công xây dựng hoàn thiện tuyến đường 24m		442.161.061	360.909.091	36.090.909	397.000.000	360.909.091	36.090.909	397.000.000	0	0	0
14	Chi phí giám sát lắp đặt thiết bị	175.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Công trình chính	0										
-	Công trình phụ trợ	175.000.000										
15	Chi phí lập hồ sơ, xin phép và thẩm duyệt PCCC	330.000.000	140.026.000	96.243.283	9.624.328	105.867.611	96.243.283	9.624.328	105.867.611	0	0	0
-	Lập phương án và thỏa thuận phương án PCCC giai đoạn TKCS		140.026.000	96.243.283	9.624.328	105.867.611	96.243.283	9.624.328	105.867.611	0	0	0
16	Gói thầu số 02: Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường	917.000.000	985.571.000	833.636.364	83.363.636	917.000.000	833.636.364	83.363.636	917.000.000	0	0	0
17	Chi phí lập dự án hoàn phục môi trường (Theo Thông tư số 21/TT-BTNMT)	500.000.000	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
18	Chi phí tư vấn lập biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất	315.000.000	315.000.000	286.363.636	28.636.364	315.000.000	286.363.636	28.636.364	315.000.000	0	0	0
19	Gói thầu số 15: Tư vấn giám định các thiết bị quan trọng	6.593.000.000	6.887.000.000	4.585.545.727	458.554.573	5.044.100.300	4.585.545.727	458.554.573	5.044.100.300	0	0	0
20	Gói thầu số 31: Tư vấn kiểm tra an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng	4.950.000.000	5.115.634.000	4.532.727.273	453.272.727	4.986.000.000	4.532.727.273	453.272.727	4.986.000.000	0	0	0
21	Chi phí tư vấn khác	2.327.000.000	5.218.817.053	3.819.961.891	357.464.350	4.177.426.241	3.819.961.891	357.464.350	4.177.426.241	0	0	0
-	Chi phí tư vấn giám sát san gạt mặt bằng		62.337.401	54.545.455	5.454.545	60.000.000	54.545.455	5.454.545	60.000.000	0	0	0
-	Tư vấn lập hồ sơ gia hạn giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt		54.400.000	44.454.545	4.445.455	48.900.000	44.454.545	4.445.455	48.900.000	0	0	0
-	Chi phí thẩm tra thiết kế kỹ thuật và BVTC TBA 110kV		80.699.363	69.090.909	6.909.091	76.000.000	69.090.909	6.909.091	76.000.000	0	0	0
-	Chi phí quan trắc môi trường (giai đoạn XDCB)		517.332.491	342.038.009	34.203.801	376.241.810	342.038.009	34.203.801	376.241.810	0	0	0
+	Công ty TNHH Giải pháp kỹ thuật và truyền thông Môi trường thực hiện		188.120.909	64.132.128	6.413.213	70.545.341	64.132.128	6.413.213	70.545.341	0	0	0

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt	Dự toán được phê duyệt	Giá trị kiểm toán độc lập			Giá trị thẩm tra			Chênh lệch		
				Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7)-(4)	(11)=(8)-(5)	(12)=(9)-(6)
+	Công ty Cổ phần phát triển dầu khí và công nghệ môi trường Việt Nam thực hiện		329.211.582	277.905.881	27.790.588	305.696.469	277.905.881	27.790.588	305.696.469	0	0	0
-	Tư vấn lập điều chỉnh thiết kế cơ sở	360.000.000	205.968.592	184.545.455	18.454.545	203.000.000	184.545.455	18.454.545	203.000.000	0	0	0
-	Tư vấn giám sát đắp hoàn trả mặt bằng	150.000.000	172.559.000	136.363.636	13.636.364	150.000.000	136.363.636	13.636.364	150.000.000	0	0	0
-	Tư vấn giám sát thi công xây dựng cổng, tường rào	98.700.000	116.000.000	89.727.273	8.972.727	98.700.000	89.727.273	8.972.727	98.700.000	0	0	0
-	Tư vấn lập hồ sơ mời thầu gói thầu số 9 và dự toán các gói thầu 9, 10, 11, 24, 28, 29, 30 của dự án	385.000.000	405.979.000	322.437.568	32.243.757	354.681.325	322.437.568	32.243.757	354.681.325	0	0	0
-	Tư vấn lập điều chỉnh quy hoạch và điều chỉnh tổng mặt bằng dự án	511.600.000	942.874.000	280.545.455	28.054.545	308.600.000	280.545.455	28.054.545	308.600.000	0	0	0
-	Tư vấn lập kế hoạch và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm các công trình xử lý chất thải của dự án	821.700.000	478.242.644	354.545.455	35.454.545	390.000.000	354.545.455	35.454.545	390.000.000	0	0	0
-	Tư vấn lập hồ sơ thiết kế BVTC và dự toán một số công việc bổ sung		462.000.000	399.463.984	39.946.398	439.410.382	399.463.984	39.946.398	439.410.382	0	0	0
-	Tư vấn về việc điều chỉnh thiết kế một số hạng mục công trình thuộc dự án		469.000.000	404.545.455	32.363.636	436.909.091	404.545.455	32.363.636	436.909.091	0	0	0
-	Tư vấn lập hồ sơ cấp giấy xác nhận hoàn thành công tác bảo vệ môi trường		495.962.116	450.874.650	42.382.218	493.256.868	450.874.650	42.382.218	493.256.868	0	0	0
-	Tư vấn quan trắc môi trường trong quá trình vận hành thử nghiệm		755.462.446	686.784.042	54.942.723	741.726.765	686.784.042	54.942.723	741.726.765	0	0	0
VI	**Chi phí khác**	**409.603.000.000**	**134.668.724.431**	**357.955.324.477**	**10.617.716.692**	**368.573.041.169**	**357.955.324.477**	**10.617.716.692**	**368.573.041.169**	**0**	**0**	**0**
VI.1	Các chi phí, lệ phí khác	122.156.000.000	134.668.724.431	106.638.478.649	10.617.716.692	117.256.195.341	106.638.478.649	10.617.716.692	117.256.195.341	0	0	0
1	Chi phí chạy thử	75.780.000.000	98.695.221.401	90.674.279.661	9.067.427.966	99.741.707.627	90.674.279.661	9.067.427.966	99.741.707.627	0	0	0
-	Gói thầu số 08: HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị, vật tư và lắp đặt nhà máy luyện đồng công suất 20.000 Tấn/năm		98.695.221.401	90.674.279.661	9.067.427.966	99.741.707.627	90.674.279.661	9.067.427.966	99.741.707.627	0	0	0
2	Gói thầu số 17: Bảo hiểm công trình	8.057.000.000	8.937.000.000	2.243.147.636	224.314.764	2.467.462.400	2.243.147.636	224.314.764	2.467.462.400	0	0	0

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt	Dự toán được phê duyệt	Giá trị kiểm toán độc lập			Giá trị thẩm tra			Chênh lệch		
				Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7)-(4)	(11)=(8)-(5)	(12)=(9)-(6)
3	Tư vấn đánh giá dự án đầu tư hoàn thành (Theo NĐ 113/2009/NĐ-CP ngày 15/12/2009)	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
4	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán dự án hoàn thành	935,000,000	935.000.000	445.454.545	44.545.455	490.000.000	445.454.545	44.545.455	490.000.000	0	0	0
5	Gói thầu số 16: Tư vấn kiểm toán quyết toán	2.951.000.000	3.395.582.205	2.928.569.485	251.856.976	3.180.426.461	2.928.569.485	251.856.976	3.180.426.461	0	0	0
-	Thuế 10%			878.570.845	87.857.085	966.427.930	878.570.845	87.857.085	966.427.930	0	0	0
-	Thuế 8%			2.049.998.640	163.999.891	2.213.998.531	2.049.998.640	163.999.891	2.213.998.531	0	0	0
6	Các lệ phí, phí khác	1.100.000.000	0	51.312.000	0	51.312.000	51.312.000	0	51.312.000	0	0	0
-	Phí thẩm định điều chỉnh quy hoạch chi tiết 1/500		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Phí thẩm định báo cáo đánh giá ĐTM		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Phí thẩm duyệt thiết kế PCCC		0	51.312.000	0	51.312.000	51.312.000	0	51.312.000	0	0	0
7	Chi phí khác	1.650.000.000	397.858.000	484.697.091	48.469.709	533.166.800	484.697.091	48.469.709	533.166.800	0	0	0
-	Chi phí lễ khởi động dự án		397.858.000	393.788.000	39.378.800	433.166.800	393.788.000	39.378.800	433.166.800	0	0	0
-	Lập báo cáo hiệu quả dự án			90.909.091	9.090.909	100.000.000	90.909.091	9.090.909	100.000.000	0	0	0
8	Chi phí hạng mục chung: Chi phí trực tiếp khác như chi phí thí nghiệm vật liệu của nhà thầu, chi phí di chuyển lực lượng lao động ...; Chi phí xây dựng nhà tạm để ở và điều hành thi công	31.683.000.000	22.308.062.825	9.811.018.231	981.101.822	10.792.120.053	9.811.018.231	981.101.822	10.792.120.053	0	0	0
-	Gói thầu số 05: San gạt mặt bằng		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Gói thầu số 06: Xây dựng cổng và tường rào		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Gói thầu số 08: HH - Thiết kế, cung cấp thiết bị, vật tư và lắp đặt nhà máy luyện đồng công suất 20.000 Tấn/năm		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Gói thầu số 09: Xây dựng các nhà xưởng thuộc nhà máy luyện đồng		16.502.713.000	5.774.870.600	577.487.060	6.352.357.660	5.774.870.600	577.487.060	6.352.357.660	0	0	0
-	Gói thầu số 10: Xây dựng hệ thống xử lý và cung cấp nước		1.717.738.170	538.259.674	53.825.967	592.085.641	538.259.674	53.825.967	592.085.641	0	0	0

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt	Dự toán được phê duyệt	Giá trị kiểm toán độc lập			Giá trị thẩm tra			Chênh lệch		
				Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
(1)	(2)	(3)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)=(7)-(4)	(11)=(8)-(5)	(12)=(9)-(6)
-	Gói thầu số 11: Xây dựng các hạng mục công trình phụ trợ thuộc nhà máy luyện đồng		2.128.500.000	1.935.000.000	193.500.000	2.128.500.000	1.935.000.000	193.500.000	2.128.500.000	0	0	0
-	Gói thầu số 20: Xây dựng hệ thống kho chứa và xưởng cơ khí		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Gói thầu số 21: Xây dựng hệ thống đường giao thông và rãnh thoát nước		0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
-	Gói thầu số 22: Xây dựng khu vực điều hành sản xuất		1.469.382.568	1.313.564.533	131.356.453	1.444.920.986	1.313.564.533	131.356.453	1.444.920.986	0	0	0
-	Gói thầu số 23: Xây dựng hệ thống sân bê tông và cây xanh		16.740.034	15.218.213	1.521.821	16.740.034	15.218.213	1.521.821	16.740.034	0	0	0
-	Gói thầu số 25: Cung cấp thiết bị, vật tư và xây lắp trạm biến áp 110kV		472.989.053	234.105.211	23.410.521	257.515.732	234.105.211	23.410.521	257.515.732	0	0	0
-	Gói thầu số 26: Cung cấp và lắp đặt 02 trạm cân (30 tấn và 100 tấn)											
-	Gói thầu số 27: Cung cấp và lắp đặt thiết bị cho hệ thống kho chứa và xưởng cơ khí											
-	Gói thầu số 28: Cung cấp và lắp đặt hệ thống thiết bị thông tin liên lạc											
VI.2	**Lãi vay trong thời gian xây dựng**	**227.709.000.000**		**251.316.845.828**	**0**	**251.316.845.828**	**251.316.845.828**	**0**	**251.316.845.828**	**0**	**0**	**0**
-	Lãi vay vốn VCB			96.160.207.325	0	96.160.207.325	96.160.207.325	0	96.160.207.325	0	0	0
-	Lãi vay vốn VDB			142.323.989.143	0	142.323.989.143	142.323.989.143	0	142.323.989.143	0	0	0
-	Lãi vay do chậm thanh toán cho Công ty Gang thép Lào Cai			12.832.649.360	0	12.832.649.360	12.832.649.360	0	12.832.649.360	0	0	0
VI.3	Vốn lưu động ban đầu	59.738.000.000										
VII	Chi phí dự phòng	531.307.000.000										
VII.1	Dự phòng khối lượng công việc phát sinh	339.623.000.000										
1	Chi phí đầu tư xây dựng	310.878.000.000										
2	Lãi vay trong thời gian xây dựng	22.771.000.000										
3	Vốn lưu động ban đầu	5.974.000.000										
VII.2	**Dự phòng (Trượt giá, tỷ giá, ...)**	**191.684.000.000**										

TT	Nội dung chi phí	Tổng mức đầu tư của dự án được phê duyệt	Dự toán được phê duyệt	Giá trị kiểm toán độc lập			Giá trị thẩm tra			Chênh lệch		
				Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế	Trước thuế	Thuế GTGT	Sau thuế
(1)	*(2)*	*(3)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7)*	*(8)*	*(9)*	*(10)=(7)-(4)*	*(11)=(8)-(5)*	*(12)=(9)-(6)*
1	Chi phí đầu tư xây dựng	187.835.000.000										
2	Vốn lưu động ban đầu	3.849.000.000										
	Tổng Cộng	**3.927.534.000.000**	**3.310.091.295.998**	**3.177.501.787.881**	**294.116.628.261**	**3.471.618.416.142**	**3.177.501.787.881**	**294.116.628.261**	**3.471.618.416.142**	0	0	0

Ghi chú: Giá trị chênh lệch tỷ giá 22.467.212.387 đồng theo quy định không đưa vào chi phí đầu tư của dự án.

PHỤ LỤC SỐ 2: BẢNG TỔNG HỢP NỢ PHẢI THU VÀ NỢ PHẢI TRẢ

Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai

Đơn vị tính: đồng

TT	Tên chủ nợ và khách nợ	Nội dung công việc	Theo kết quả kiểm toán	Kết quả thẩm tra	Chênh lệch
(1)	*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)=(5)-(4)*
I	**Nợ phải thu**		**1.177.137**	**1.177.137**	**0**
1	Công ty Cổ phần Đầu tư - Gang thép Lào Cai	Chi phí tiếp nhận bàn giao	1.177.137	1.177.137	0
II	**Nợ phải trả**		**5.412.193.510**	**5.216.193.510**	**-196.000.000**
1	Công ty Cổ phần Tư vấn công nghệ, thiết bị và kiểm định xây dựng - CONINCO	Gói thầu số 14: Chi phí tư vấn thẩm tra thiết kế, giám sát thi công xây lắp và quản lý mua sắm, chất lượng, tiến độ công trình chính của dự án	3.159.194.681	3.159.194.681	0
2	Công ty TNHH Kiểm toán CPA VIETNAM	Tư vấn thẩm tra Quyết toán hoàn thành	490.000.000	294.000.000	-196.000.000
3	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY	Gói thầu số 16: Tư vấn kiểm toán quyết toán	705.199.531	705.199.531	0
4	Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC	Gói thầu số 16: Tư vấn kiểm toán quyết toán	705.199.531	705.199.531	0
4	Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn A&C	Gói thầu số 16: Tư vấn kiểm toán quyết toán	352.599.767	352.599.767	0

Nguyên nhân chênh lệch: Đến thời điểm phát hành báo cáo kiểm toán đơn vị tư vấn thẩm tra quyết toán hoàn thành đã được tạm ứng số tiền là 196.000.000 đồng.

PHỤ LỤC 03: DANH MỤC TÀI SẢN HÌNH THÀNH QUA ĐẦU TƯ

Dự án: Mở rộng nâng công suất nhà máy luyện đồng Lào Cai

Đơn vị tính: đồng

TT	Ký hiệu	Tên và ký hiệu tài sản dài hạn	Đơn vị tính	SL	Giá đơn vị			Tổng nguyên giá			Thời gian đưa tài sản vào sử dụng	Nguồn vốn đầu tư	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
					Kiểm toán	Thẩm tra	C.lệch	Kiểm toán	Thẩm tra	C.lệch			
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=6-5)	(8)	(9)	(10)=(8)-(9)	(11)	(12)	(13)
		Tổng cộng						**3.177.501.787.881**	**3.177.501.787.881**	**0**			
I		**Phân xưởng Hỏa luyện- Axit**						**1.683.936.997.295**	**1.683.936.997.295**	**0**	**ngày 30/9/2022**	**Vốn tự có và vốn vay**	**CN LD Lào Cai - Vimico**
1	101	Kho tinh quặng và xưởng phối liệu	HM	1	72.128.152.562	72.128.152.562	0	72.128.152.562	72.128.152.562	0	-nt	-nt	-nt
2	102	Hành lang băng tải cấp liệu hỏa luyện	HM	1	4.421.747.546	4.421.747.546	0	4.421.747.546	4.421.747.546	0	-nt	-nt	-nt
3	103	Hành lang băng tải cấp liệu thổi luyện	HM	1	4.578.505.081	4.578.505.081	0	4.578.505.081	4.578.505.081	0	-nt	-nt	-nt
4	201	Nhà xưởng chính hỏa luyện	HM	1	811.433.817.442	811.433.817.442	0	811.433.817.442	811.433.817.442	0	-nt	-nt	-nt
5	202	Phòng quạt gió và trạm phân phối điện 10KV	HM	1	93.766.624.968	93.766.624.968	0	93.766.624.968	93.766.624.968	0	-nt	-nt	-nt
6	203	Bãi lăm nguội chậm xỉ	HM	1	136.052.176.469	136.052.176.469	0	136.052.176.469	136.052.176.469	0	-nt	-nt	-nt
7	204	Nước tuần hoàn hỏa luyện	HM	1	28.286.143.433	28.286.143.433	0	28.286.143.433	28.286.143.433	0	-nt	-nt	-nt
8	205	Nước tuần hoàn máy đúc	HM	1	5.875.969.213	5.875.969.213	0	5.875.969.213	5.875.969.213	0	-nt	-nt	-nt
9	206	Nước tuần hoàn nguội xỉ	HM	1	2.323.015.685	2.323.015.685	0	2.323.015.685	2.323.015.685	0	-nt	-nt	-nt
10	207	Nước tuần hoàn nguội gió và máy nén khí	HM	1	5.894.010.677	5.894.010.677	0	5.894.010.677	5.894.010.677	0	-nt	-nt	-nt
11	301	Thu bụi khu vực nấu luyện	HM	1	40.327.789.593	40.327.789.593	0	40.327.789.593	40.327.789.593	0	-nt	-nt	-nt
12	302	Thu bụi khu vực thổi luyện	HM	1	50.138.562.612	50.138.562.612	0	50.138.562.612	50.138.562.612	0	-nt	-nt	-nt
13	502	Công đoạn sấy khô	HM	1	50.056.953.525	50.056.953.525	0	50.056.953.525	50.056.953.525	0	-nt	-nt	-nt
14	503	Công đoạn chuyển hóa	HM	1	54.809.442.321	54.809.442.321	0	54.809.442.321	54.809.442.321	0	-nt	-nt	-nt
15	504	Phòng quạt gió SO2 và trạm phân phối điện 10KV	HM	1	55.720.180.585	55.720.180.585	0	55.720.180.585	55.720.180.585	0	-nt	-nt	-nt
16	505	Nhà điều hành khu vực axit	HM	1	40.169.101.396	40.169.101.396	0	40.169.101.396	40.169.101.396	0	-nt	-nt	-nt
17	506	Kho axit	HM	1	50.715.129.613	50.715.129.613	0	50.715.129.613	50.715.129.613	0	-nt	-nt	-nt
18	507	Nước tuần hoàn axit	HM	1	17.263.039.847	17.263.039.847	0	17.263.039.847	17.263.039.847	0	-nt	-nt	-nt
19	508	Hệ thống tách lưu huỳnh khói khí	HM	1	33.384.431.260	33.384.431.260	0	33.384.431.260	33.384.431.260	0	-nt	-nt	-nt
20	509	Ống khói khí đuôi thải	HM	1	26.496.170.385	26.496.170.385	0	26.496.170.385	26.496.170.385	0	-nt	-nt	-nt
21	804	Trạm xử lý nước hóa chất (HM 804)	HM	1	16.602.514.033	16.602.514.033	0	16.602.514.033	16.602.514.033	0	-nt	-nt	-nt
22	501	Công đoạn làm sạch	HM	1	83.493.519.049	83.493.519.049	0	83.493.519.049	83.493.519.049	0	-nt	-nt	-nt
II		**VP CN LDV**						**814.081.765.886**	**814.081.765.886**	**0**	**ngày 30/9/2022**	**Vốn tự có và vốn vay**	**CN LD Lào Cai - Vimico**
1	814	Xưởng cơ khí tổng hợp	HM	1	13.332.667.806	13.332.667.806	0	13.332.667.806	13.332.667.806	0	-nt	-nt	-nt
2	602	Trạm nước tuần hoàn Oxy (HM 602)	HM	1	7.534.914.939	7.534.914.939	0	7.534.914.939	7.534.914.939	0	-nt	-nt	-nt
3	802	Phòng bơm nước nguồn (HM 802)	HM	1	12.236.943.594	12.236.943.594	0	12.236.943.594	12.236.943.594	0	-nt	-nt	-nt
4	803	Trạm xử lý nước cấp (HM 803)	HM	1	33.019.854.488	33.019.854.488	0	33.019.854.488	33.019.854.488	0	-nt	-nt	-nt
5	806	Trạm xử lý nước thải tính Axit (HM 806)	HM	1	40.918.135.668	40.918.135.668	0	40.918.135.668	40.918.135.668	0	-nt	-nt	-nt
6	808	Trạm xử lý nước sinh hoạt (HM 808)	HM	1	5.296.557.719	5.296.557.719	0	5.296.557.719	5.296.557.719	0	-nt	-nt	-nt

TT	Ký hiệu	Tên và ký hiệu tài sản dài hạn	Đơn vị tính	SL	Giá đơn vị			Tổng nguyên giá			Thời gian đưa tài sản vào sử dụng	Nguồn vốn đầu tư	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
					Kiểm toán	Thẩm tra	C.lệch	Kiểm toán	Thẩm tra	C.lệch			
(1)		(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7=6-5)	(8)	(9)	(10)=(8)-(9)	(11)	(12)	(13)
7	809	Trạm xử lý nước mưa giai đoạn đầu (HM 809)	HM	1	38.087.161.199	38.087.161.199	0	38.087.161.199	38.087.161.199	0	-nt	-nt	-nt
8	601	Nhà xưởng chính Oxy (HM 601)	HM	1	185.012.006.852	185.012.006.852	0	185.012.006.852	185.012.006.852	0	-nt	-nt	-nt
9	603	Kho cát (HM 603)	HM	1	3.650.829.324	3.650.829.324	0	3.650.829.324	3.650.829.324	0	-nt	-nt	-nt
10	807	Mạng ống tổng hợp (HM807)	HM	1	68.861.417.503	68.861.417.503	0	68.861.417.503	68.861.417.503	0	-nt	-nt	-nt
11		Trạm biến áp 110 kV	HM	1	103.880.677.236	103.880.677.236	0	103.880.677.236	103.880.677.236	0	-nt	-nt	-nt
12	811	Kho dầu	HM	1	13.556.035.660	13.556.035.660	0	13.556.035.660	13.556.035.660	0	-nt	-nt	-nt
13	805	Trạm xử lý axit bẩn	HM	1	30.051.111.254	30.051.111.254	0	30.051.111.254	30.051.111.254	0	-nt	-nt	-nt
14	707	Trạm thu hồi nước tuyển xỉ (HM 707)	HM	1	851.458.956	851.458.956	0	851.458.956	851.458.956	0	-nt	-nt	-nt
15	708	Kho chứa thải tuyển xỉ (HM708)	HM	1	1.343.376.536	1.343.376.536	0	1.343.376.536	1.343.376.536	0	-nt	-nt	-nt
16	801	Kho chứa thải rắn (HM801)	HM	1	10.085.134.283	10.085.134.283	0	10.085.134.283	10.085.134.283	0	-nt	-nt	-nt
17	405	Phòng hóa nghiệm trung tâm (HM 405)	HM	1	27.542.024.029	27.542.024.029	0	27.542.024.029	27.542.024.029	0	-nt	-nt	-nt
18	813	Kho tổng hợp	HM	1	7.850.027.674	7.850.027.674	0	7.850.027.674	7.850.027.674	0	-nt	-nt	-nt
19	810	Kho vật liệu chịu lửa	HM	1	9.126.775.779	9.126.775.779	0	9.126.775.779	9.126.775.779	0	-nt	-nt	-nt
20	403	Kho thành phẩm	HM	1	7.209.457.112	7.209.457.112	0	7.209.457.112	7.209.457.112	0	-nt	-nt	-nt
21	820	Hạng mục: Nhà nghỉ giữa ca	HM	1	21.860.470.708	21.860.470.708	0	21.860.470.708	21.860.470.708	0	-nt	-nt	-nt
22	816	Hạng mục: Nhà ăn công nhân và nhà tắm công nhân	HM	1	18.130.168.043	18.130.168.043	0	18.130.168.043	18.130.168.043	0	-nt	-nt	-nt
23	817	Hạng mục: Bãi đỗ, để xe	HM	1	3.583.547.481	3.583.547.481	0	3.583.547.481	3.583.547.481	0	-nt	-nt	-nt
24	G22	Hạng mục: Sân vườn cây xanh	HM	1	2.911.150.470	2.911.150.470	0	2.911.150.470	2.911.150.470	0	-nt	-nt	-nt
25	HM18	HT khu VP: Nhà 4 tầng, nhà để xe, nhà bảo vệ, hàng rào	HM	1	33.889.102.716	33.889.102.716	0	33.889.102.716	33.889.102.716	0	-nt	-nt	-nt
26	HM19	HT xử lý và cung cấp nước: hồ sơ lắng, hạ tầng tạm xử lý nước	HM	1	11.116.802.626	11.116.802.626	0	11.116.802.626	11.116.802.626	0	-nt	-nt	-nt
27	HM20	Trạm biến áp cũ	HM	1	1.492.814.504	1.492.814.504	0	1.492.814.504	1.492.814.504	0	-nt	-nt	-nt
28	G21	Đường nội bộ NM	HM	1	37.536.591.816	37.536.591.816	0	37.536.591.816	37.536.591.816	0	-nt	-nt	-nt
29	G21	HT điện chiếu sáng đường nội bộ NM	HM	1	356.983.822	356.983.822	0	356.983.822	356.983.822	0	-nt	-nt	-nt
30	G32	Đường giao thông 24m	km	1	24.961.820.221	24.961.820.221	0	14.028.542.964	14.028.542.964	0	-nt	-nt	-nt
31	G32	HT điện chiếu sáng đường 24m	HM	1	1.176.411.607	1.176.411.607	0	1.176.411.607	1.176.411.607	0	-nt	-nt	-nt
32	G23	Sân bê tông+vỉa hè	HM	1	4.715.261.132	4.715.261.132	0	4.715.261.132	4.715.261.132	0	-nt	-nt	-nt
33	G23	Cây xanh nội bộ NM	HM	1	5.175.561.528	5.175.561.528	0	5.175.561.528	5.175.561.528	0	-nt	-nt	-nt
34	G26	Trạm cân điện tử 30T	trạm	1	1.248.696.309	1.248.696.309	0	1.248.696.309	1.248.696.309	0	-nt	-nt	-nt
35	G26	Trạm cân điện tử 100T	trạm	1	1.530.659.992	1.530.659.992	0	1.530.659.992	1.530.659.992	0	-nt	-nt	-nt
36	G27	Thiết bị cho HT kho chứa và xưởng cơ khí	HT	1	16.389.995.290	16.389.995.290	0	16.389.995.290	16.389.995.290	0	-nt	-nt	-nt
37	G29	Xe ô tô tải tự đổ	xe	1	1.359.996.785	1.359.996.785	0	1.359.996.785	1.359.996.785	0	-nt	-nt	-nt
38	G29	Xe nâng động cơ	xe	1	914.688.103	914.688.103	0	914.688.103	914.688.103	0	-nt	-nt	-nt
39	G29	Xe xúc lật bánh lốp	xe	1	1.871.062.661	1.871.062.661	0	1.871.062.661	1.871.062.661	0	-nt	-nt	-nt

TT	Ký hiệu	Tên và ký hiệu tài sản dài hạn	Đơn vị tính	SL	Giá đơn vị			Tổng nguyên giá			Thời gian đưa tài sản vào sử dụng	Nguồn vốn đầu tư	Đơn vị tiếp nhận sử dụng
					Kiểm toán	Thẩm tra	C.lệch	Kiểm toán	Thẩm tra	C.lệch			
(1)		*(2)*	*(3)*	*(4)*	*(5)*	*(6)*	*(7=6-5)*	*(8)*	*(9)*	*(10)=(8)-(9)*	*(11)*	*(12)*	*(13)*
40	G29	Xe tưới nước đa năng (xe ô tô quét đường)	xe	1	1.636.810.290	1.636.810.290	0	1.636.810.290	1.636.810.290	0	-nt	-nt	-nt
41	G6	Cổng, tường rào	HM	1	13.709.879.428	13.709.879.428	0	13.709.879.428	13.709.879.428	0	-nt	-nt	-nt
III		**Công đoạn Tuyển xi**						**146.975.460.817**	**146.975.460.817**	**0**	**ngày 30/9/2022**	Vốn tự có và vốn vay	CN LĐ Lào Cai - Vimico
1	701	Nhà xưởng chính tuyển xi	HM	1	100.971.433.000	100.971.433.000	0	100.971.433.000	100.971.433.000	0	-nt	-nt	-nt
2	702	Trạm đập thô	HM	1	9.765.119.203	9.765.119.203	0	9.765.119.203	9.765.119.203	0	-nt	-nt	-nt
3	703	Trạm đập mịn	HM	1	10.448.411.042	10.448.411.042	0	10.448.411.042	10.448.411.042	0	-nt	-nt	-nt
4	704	Hành lang băng tải và trạm vật [illegible]	HM	1	10.749.586.534	10.749.586.534	0	10.749.586.534	10.749.586.534	0	-nt	-nt	-nt
5	705	Silo quặng	HM	1	5.784.345.269	5.784.345.269	0	5.784.345.269	5.784.345.269	0	-nt	-nt	-nt
6	706	Máy cô đặc và phòng bơm	HM	1	9.256.565.769	9.256.565.769	0	9.256.565.769	9.256.565.769	0	-nt	-nt	-nt
IV		**Công đoạn Điện phân**						**532.507.563.883**	**532.507.563.883**	**0**	**ngày 30/9/2022**	Vốn tự có và vốn vay	CN LĐ Lào Cai - Vimico
1	401	Xưởng điện phân	HM	1	367.715.926.023	367.715.926.023	0	367.715.926.023	367.715.926.023	0	-nt	-nt	-nt
2	402	Xưởng làm sạch dung dịch	HM	1	96.691.898.736	96.691.898.736	0	96.691.898.736	96.691.898.736	0	-nt	-nt	-nt
3	404	Xưởng xử lý bùn dương cực	HM	1	68.099.739.124	68.099.739.124	0	68.099.739.124	68.099.739.124	0	-nt	-nt	-nt